

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XD MINH DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XD MINH DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: XD MINH DUONG INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: XD MINH DUONG INVESTMENT

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110775320

**3. Ngày thành lập:** 05/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 29, ngõ 252 đường Đại Mỗ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0928456686

Fax:

Email: nguyenvietduong1982@gmail.com Website: om

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; - Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet. - Bán trực tiếp qua điện thoại                                                      | 4791     |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                          | 4610     |
| 3.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                  | 7730     |
| 4.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(Trừ: tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, tài chính, tín dụng, chứng khoán, các hoạt động thỏa thuận và giải quyết các giao dịch tài chính) | 6619     |
| 5.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                               | 4101     |
| 6.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                         | 4102     |
| 7.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                   | 4211     |
| 8.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                    | 4212     |
| 9.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                        | 4221     |
| 10. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                             | 4222     |
| 11. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                              | 4223     |
| 12. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                               | 4229     |
| 13. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, tài chính, tín dụng, chứng khoán)                                                                                                                                        | 7020     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4291        |
| 15. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4292        |
| 16. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4293        |
| 17. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299        |
| 18. | Phá dỡ<br>(Trừ dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311        |
| 19. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321        |
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322        |
| 22. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329        |
| 23. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330(Chính) |
| 24. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390        |
| 25. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Khảo sát xây dựng; lập thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn giám sát thi công xây dựng; kiểm định xây dựng; tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng<br>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kiến trúc cảnh quan; Thiết kế nội thất;<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ | 7110        |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410        |
| 27. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8121        |
| 28. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8129        |
| 29. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8130        |
| 30. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các loại hàng hóa Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669        |
| 31. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại hàng hóa Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690        |
| 32. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4752        |
| 33. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4753        |
| 34. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4759        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Trừ bán lẻ tem và tiền kim khí, vàng, Trừ hoạt động của đấu giá viên)                                                              | 4773 |
| 36. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                         | 3319 |
| 37. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 38. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                      | 4662 |
| 39. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 40. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                                                                                                    | 4649 |
| 41. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                  | 3100 |
| 42. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Trừ kinh doanh máy móc, thiết bị y tế; máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá)                                                                                                         | 4659 |
| 43. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                          | 9524 |
| 44. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                 | 1610 |
| 45. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                              | 1621 |
| 46. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                        | 1622 |
| 47. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường) (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 5610 |
| 49. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                       | 5621 |
| 50. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.                                                                                                                   | 5629 |
| 51. | Dịch vụ phục vụ đồ uống không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường) (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                           | 5630 |
| 52. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                 | 7120 |
| 53. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                  | 1101 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn rượu<br>- Bán buôn bia.<br>- Bán buôn đồ uống nhẹ không chứa cồn, ngọt, có hoặc không có ga như: coca cola, pepsi cola, nước cam, chanh, nước quả khác...;<br>- Bán buôn nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác.                                                   | 4633 |
| 55. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ rượu; bán rượu tiêu dùng tại chỗ<br>- Bán lẻ bia.<br>- Bán lẻ đồ uống nhẹ không chứa cồn, ngọt, có hoặc không có ga như: coca cola, pepsi cola, nước cam, chanh, nước quả khác...;<br>- Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác. | 4723 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.900.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                               | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VIỆT DƯƠNG | Việt Nam  | Thôn Bích Chu, Xã An Tường, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam                               | 1.595.000.000         | 55,000    | 026082006091                                                                                            |         |
| 2   | TRỊNH VĂN MINH    | Việt Nam  | Số 1 ngõ 91, đường Chùa Võ, TDP Đoàn Kết, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.305.000.000         | 45,000    | 037082000232                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN VIỆT DƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/06/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026082006091

Ngày cấp: 13/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Bích Chu, Xã An Tường, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 29, ngõ 252 đường Đại Mỗ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội